

Biểu 5
BÁO CÁO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Tháng 10 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 06/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ĐVT: Lượng(tấn),trị giá(1000 USD)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022						Năm 2021				Tỷ lệ (%)									
				Thực hiện 9 tháng		Ước tính tháng 10		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Thực hiện tháng 10		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Ước tính tháng 10/2022 so với kế hoạch		Ước tính tháng 10/2022 so với thực hiện tháng trước		Ước tính tháng 10/2022 so với cùng kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với kế hoạch		Lũy kế đến cuối tháng 10/2022 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước	
				Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
I	XUẤT KHẨU																						
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	1000 USD	660,000		550,000		45,000		595,000		45,000		500,000		6.82		69.23		100.00		90.15		119.00
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																						
	cà phê			203,000	409,000	13,000	26,000	216,000	435,000	15,000	22,500	210,000	339,000			59.09	57.78	86.67	115.56			102.86	128.32
	Mù cao su			1,468	2,100	20	34	1,488	2,134	500	800	3,300	4,600			10.00	10.63	4.00	4.25			45.09	46.39
	gỗ tinh chế				2,600		300		2,900		350		4,500				100.00		85.71				64.44
	hàng khác				136,300		18,666		154,966		21,350		151,900				96.32		87.43				102.02
II	NHẬP KHẨU																						
1	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	1000 USD	100,000		132,000		5,000		137,000		33,000		880,000		5.00		76.92		15.15		137.00		15.57
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu																						
	Máy móc thiết bị										29,000		775,000										0.00
	Sắn lát			3,500	770			3,500	770			11,500	2,127									30.43	36.20
	Hạt điều			28,283	35,125	500	620	28,783	35,745			29,700	36,000			142.86	169.86					96.91	99.29
	Cao su tự nhiên			8,857	10,713	900	1,022	9,757	11,735	1,100	1,500	7,500	10,000			90.00	97.33	81.82	68.13			130.09	117.35
	Hàng khác				85,392		3,358		88,750		2,500		56,873				66.97		134.32				156.05